

Số: /BC-SNN

Đắk Lắk, ngày tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO
Tổng kết Đông xuân 2021-2022, Sơ kết vụ mùa 2022 và triển khai
Kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện Công văn số 9941/UBND-NNMT ngày 16/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chủ trương tổ chức Hội nghị thuộc lĩnh vực nông nghiệp năm 2022, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Báo cáo Tổng kết sản xuất vụ Đông xuân năm 2021-2022, Sơ kết vụ Mùa 2022 và triển khai kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân năm 2022-2023.

Căn cứ Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2022, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo như sau:

Phần I

KẾT QUẢ SẢN XUẤT ĐÔNG XUÂN 2021-2022 SƠ KẾT, VỤ MÙA 2022

I. Tình hình sản xuất vụ Đông xuân 2021 - 2022

1. Kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân 2021 - 2022

Căn cứ Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp vụ Đông xuân 2021 - 2022. Tổng diện tích kế hoạch là 55.140 ha (trong đó: diện tích lúa nước là 39.000 ha, ngô 3.860 ha, khoai lang 2.050 ha, sắn 2.300 ha, mía 1.000 ha, đậu các loại 1.150 ha, rau xanh 3.760 ha, thuốc lá 680 ha, cây hàng năm khác 2.340 ha); tổng sản lượng lương thực 297.488 tấn (trong đó: sản lượng lúa 280.812 tấn, sản lượng ngô 16.676 tấn).

2. Kết quả sản xuất vụ Đông xuân 2021 - 2022

Theo báo số 240/CTK-TKKT ngày 15/8/2022 của Cục Thống kê tỉnh Báo cáo chính thức diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Đông xuân 2022. Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2021-2022 là 67.276 ha/55.140 ha, đạt 112,01 % kế hoạch, cụ thể:

2.1. Cây lương thực: Tổng diện tích cây lương thực có hạt thực hiện 49.616 ha/41.860 ha kế hoạch, đạt 118,53 %, tăng 1.659 ha so với cùng kỳ.

- Lúa tổng số 45.780 ha/39.000 ha kế hoạch, đạt 117,38 %, tăng 1.096 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 74,71 tạ/ha, sản lượng đạt 342.035 tấn, tăng 11.655 tấn so với cùng kỳ.

- Ngô thực hiện 3.836 ha/2.860 ha kế hoạch, đạt 134,13 %, tăng 563 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 60,90 tạ/ha, sản lượng đạt 23.363 tấn, tăng 3.244 tấn so với cùng kỳ.

2.2. Cây lấy củ có chất bột: Tổng diện tích thực hiện 4.852 ha, trong đó:

- Khoai lang 2.964 ha/2.050 ha kế hoạch, đạt 143,69 %, tăng 612 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 238,72 tạ/ha, sản lượng 70,319 tấn, tăng 10.190 tấn so với cùng kỳ.

- Sản thực hiện 1.908 ha/2.300 ha kế hoạch, đạt 82,98 %, giảm 154 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 230,33 tạ/ha, sản lượng đạt 43.957 tấn, tăng 1.320 tấn so với cùng kỳ.

2.3. *Cây rau, đậu các loại*: Tổng diện tích thực hiện 6.583 ha, trong đó:

- Rau xanh các loại thực hiện 5.167 ha/3.760 ha kế hoạch, đạt 137,41 %, tăng 376 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 202,68 tạ/ha, sản lượng đạt 104.718 tấn.

- Đậu các loại thực hiện 1.416 ha/1.150 ha kế hoạch, đạt 123,12 %, tăng 344 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 9,05 tạ/ha, sản lượng đạt 1.281 tấn, tăng 437 tấn so với cùng kỳ.

2.4. *Cây công nghiệp ngắn ngày*: diện tích thực hiện 2.312 ha, trong đó:

- Mía thực hiện 1.231 ha/1.000 ha kế hoạch, đạt 1.23,07 %, giảm 58 ha so với cùng kỳ, năng suất 711,96 tạ/ha, sản lượng đạt 86.588 tấn, giảm 8 tấn so với cùng kỳ.

- Thuộc lá thực hiện 887 ha/680 ha kế hoạch, đạt 130,44 %, tăng 190 ha so với cùng kỳ, năng suất 25,04 tạ/ha, sản lượng 2.220 tấn, tăng 443 tấn so với cùng kỳ.

- Cây công nghiệp còn lại 194 ha (đậu nành 46 ha, đậu lạc 148 ha).

2.5. *Cây hàng năm khác*: Diện tích thực hiện 3.911 ha/2.340 ha kế hoạch, đạt 167,14 %, trong đó: cây thức ăn gia súc thực hiện 2.243 ha, cây hàng năm khác thực hiện 1.668 ha (*Phụ lục 1*).

Tổng sản lượng lương thực vụ Đông xuân 2021-2022 đạt 365.398 tấn/ 297.488 tấn kế hoạch, đạt 122,83 % (trong đó sản lượng lúa ước đạt 342.035 tấn, sản lượng ngô 23.363 tấn), tăng 14.899 tấn so với cùng kỳ.

II. Tình hình sản xuất vụ Mùa năm 2022

1. Kế hoạch sản xuất vụ Mùa năm 2022

Căn cứ Quyết định số 3726/QĐ-UBND, ngày 28/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022.

Kế hoạch sản xuất vụ Mùa 2022 với tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm là 257.400 ha, trong đó: Lúa nước 60.000 ha, ngô 82.140 ha, khoai lang 3.950 ha, sắn 40.500 ha, đậu các loại 24.450 ha (đậu xanh 5.900 ha, đậu khác 18.550 ha), đậu nành 3.200 ha, đậu lạc 6.500 ha, rau xanh 8.660 ha, mía 14.000 ha, cây dược liệu 3.000 ha, cây thức ăn gia súc 5.000 ha, Cây hàng năm khác 6.000 ha; tổng sản lượng lương thực 924.262 tấn (trong đó: sản lượng lúa 413.978 tấn, sản lượng ngô 510.284 tấn), cụ thể:

- Vụ Hè thu năm 2022, tổng diện tích kế hoạch là 203.900 ha. Trong đó: Lúa nước 60.000 ha, ngô 52.370 ha, khoai lang 2.170 ha, sắn 40.500 ha, đậu xanh 5.900 ha, đậu nành 1.500 ha, đậu lạc 2.500 ha, đậu các loại 11.000 ha, rau xanh 4.820 ha, mía 14.000 ha, cây hàng năm khác 9.000 ha.

- Vụ Thu đông năm 2022, tổng diện tích kế hoạch là 53.500 ha. Trong đó: Ngô 29.770 ha, khoai lang 1.640 ha, đậu nành 1.700 ha, đậu lạc 4.020 ha, đậu các loại 7.550 ha, rau các loại 3.840 ha, cây hàng năm khác 4.980 ha.

2. Kết quả sản xuất vụ Mùa năm 2022

2.1. *Kết quả sản xuất vụ Hè thu*: Theo báo cáo số 333/CTK-TKKT ngày 15/11/2022 của Cục Thống kê Báo cáo chính thức diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Hè thu năm 2022, tổng diện tích gieo trồng là 204.151 ha/203.900 ha kế hoạch, đạt 100,12 %, trong đó:

a) *Cây lương thực*: Tổng diện tích cây lương thực có hạt thực hiện 117.304 ha/112.370 ha kế hoạch, đạt 104,39 %, tăng 224 ha so với cùng kỳ.

- Lúa tổng số 68.069 ha/60.000 ha kế hoạch, đạt 113,43 %, tăng 1.071 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 63,91 tạ/ha, sản lượng đạt 435.000 tấn, tăng 9.166 tấn so với cùng kỳ.

- Ngô thực hiện 49.235 ha/52.730 ha kế hoạch, đạt 94,01 %, giảm 847 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 61,01 tạ/ha, sản lượng đạt 300.369 tấn, giảm 3.228 tấn so với cùng kỳ.

b) *Cây lấy củ có chất bột*: Tổng diện tích thực hiện 43.435 ha, trong đó:

- Khoai lang 2.575 ha/2.310 ha kế hoạch, đạt 111,47 %, giảm 145 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 164,31 tạ/ha, sản lượng 42.306 tấn, giảm 2.676 tấn so với cùng kỳ.

- Sắn thực hiện 39.860 ha/40.500 ha kế hoạch, đạt 98,42 %, giảm 313 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 246,82 tạ/ha, sản lượng đạt 983.816 tấn, giảm 6.448 tấn so với cùng kỳ.

c) *Cây rau, đậu các loại*: Tổng diện tích thực hiện 19.481 ha, trong đó:

- Rau xanh các loại thực hiện 5.069 ha/4.820 ha kế hoạch, đạt 105,17 %, tăng 359 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 190,60 tạ/ha, sản lượng đạt 96.604 tấn.

- Đậu các loại thực hiện 14.412 ha/16.900 ha kế hoạch, đạt 85,28 %, tăng 255 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 11,55 tạ/ha, sản lượng đạt 16.571 tấn, tăng 2.781 tấn so với cùng kỳ.

d) *Cây công nghiệp ngắn ngày*: diện tích thực hiện 16.665 ha, trong đó:

- Mía thực hiện 11.517 ha/14.000 ha kế hoạch, đạt 82,26 %, tăng 548 ha so với cùng kỳ, năng suất 706,53 tạ/ha, sản lượng đạt 813.730 tấn, tăng 40.762 tấn so với cùng kỳ.

- Đậu nành 726 ha/1.500 ha kế hoạch, đạt 48,40 %, giảm 156 ha so với cùng kỳ, năng suất 15,58 tạ/ha, sản lượng 1.130 tấn, giảm 1250 tấn so với cùng kỳ.

- Đậu lạc 2.595 ha/2.500 ha kế hoạch, đạt 103,80 %, giảm 42 ha so với cùng kỳ, năng suất 19,02 tạ/ha, sản lượng 4.935 tấn, tăng 410 tấn so với cùng kỳ.

- Vùng (mè) 1.827 ha, giảm 778 ha so với cùng kỳ, năng suất 7,90 tạ/ha, sản lượng 1.444 tấn, giảm 623 tấn so với cùng kỳ.

e) *Cây hàng năm khác*: Diện tích thực hiện 8.266 ha/9.000 ha kế hoạch, đạt 91,84 %, trong đó: cây thức ăn gia súc thực hiện 3.333 ha, cây gia vị hàng năm 1.067 ha, cây dược liệu, hương liệu 2.033 ha, cây trồng khác thực hiện 1.833 ha (*Phụ lục 2*).

Tổng sản lượng lương thực vụ Hè thu 2022 đạt 735.369 tấn/738.672 tấn kế hoạch, đạt 99,55 % (trong đó sản lượng lúa 435.000 tấn, sản lượng ngô 300.369 tấn), tăng 9.166 tấn so với cùng kỳ.

2.2. *Sản xuất vụ Thu đông*: Theo báo cáo sơ bộ của Cục Thống kê, tổng diện tích gieo trồng là 52.238 ha/53.500 ha, đạt 97,64 % kế hoạch. Trong đó, ngô 27.483 ha/29.770 ha, đạt 92,32 % kế hoạch; khoai lang 2.838 ha/1.640 ha, đạt 112,07 % kế hoạch; sắn 2.273 ha, đậu nành 633 ha/1.700 ha, đạt 37,24 % kế hoạch; đậu lạc 2.595 ha/4.020 ha, đạt 64,55 % kế hoạch; đậu các loại 7.088 ha/7.550 ha, đạt 93,88 % kế hoạch; rau các loại 4.159 ha/3.840 ha, đạt 108,31 % kế hoạch; cây hàng năm khác 6.156 ha/4.980 ha, đạt 123,61 % kế hoạch (cỏ 2.956 ha, mè 351 ha, cây khác 2.849 ha).

2.3. Ước thực hiện sản xuất vụ Mùa năm 2022

- Theo báo cáo sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Mùa 2022 của Cục Thống kê tỉnh, tổng diện tích cây hàng năm các loại khoảng 256.389 ha/257.400 ha kế hoạch, đạt 99,61 %, tăng 480 ha so với năm 2021, trong đó: Lúa tổng số 68.069 ha, sản lượng 435.000 tấn; ngô 76.718 ha, sản lượng 476.846 tấn; khoai lang 4.413 ha; sắn 42.133 ha; đậu nành 1.359 ha; đậu lạc 5.190 ha; đậu các loại khác 21.500 ha; mía 11.530 ha; rau các loại 9.228 ha; mè 2.197 ha; cây thức ăn chăn nuôi 6.289 ha; cây hàng năm khác 7.781 ha (cây gia vị hàng năm 1.740 ha, cây dược liệu, hương liệu 3.423 ha, cây trồng khác 2.618 ha (*Phụ lục 3*).

- Tổng sản lượng lương thực có hạt vụ Mùa năm 2022 ước đạt khoảng 911.846 tấn (trong đó sản lượng lúa 435.000 tấn, ngô 476.846 tấn), tăng 8.757 tấn so với vụ Mùa năm 2021.

2.4. Ước thực hiện sản xuất năm 2022

- Tổng diện tích cây hàng năm các loại khoảng 323.661 ha/312.540 ha kế hoạch, đạt 103,56 %, trong đó: Lúa tổng số 113.85 ha, sản lượng 777.035 tấn; ngô 80.554 ha, sản lượng 500.209 tấn; khoai lang 7.358 ha; sắn 44.041 ha; đậu các loại 22.916 ha; đậu lạc 5.338 ha; đậu nành 1.405 ha; mía 12.760 ha; mè 2.184 ha; rau các loại 14.395 ha; cây thức ăn gia súc 8.531 ha; cây hàng năm khác 10.329 ha (cây gia vị hàng năm 2.133 ha, cây hương liệu, dược liệu 3.664 ha, cây trồng khác 4.532 ha) (*Phụ lục 4*).

- Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 ước đạt khoảng 1.277.244 tấn/1.221.750 tấn kế hoạch (trong đó sản lượng lúa 777.035 tấn, ngô 500.209 tấn), đạt 105,4 % kế hoạch, tăng 23.656 tấn so với năm 2021.

3. Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2022

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh về việc Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Tổng diện tích kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2022 là 1.064,45 ha, trong đó cây hàng năm 963,55 ha, cây lâu năm 72 ha, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 28,9 ha.

- Diện tích chuyển cây trồng trên đất lúa vụ Đông xuân 2021-2022: Tổng diện tích chuyển đổi từ đất lúa sang cây trồng khác là 1.106,3 ha, trong đó: Khoai lang Nhật 779 ha, ngô 67 ha, đậu các loại 5 ha, Rau các loại 240,3 ha, cây khác 6ha.

- Vụ Mùa năm 2022, diện tích chuyển đổi từ đất lúa ở những vùng có nguồn nước bấp bênh (thường xuyên thiếu nước tưới đầu vụ) sang cây trồng khác là 91,5 ha, trong đó: Ngô 56,5 ha, đậu các loại 9 ha, rau các loại 5 ha, khoai lang 17 ha, Cây ăn quả 4 ha.

4. Tình hình ảnh hưởng thiên tai năm 2022

- Thời tiết năm 2022 trên địa bàn tỉnh có nhiều bất thường. Mưa lớn gây lũ trái mùa xảy ra trong tháng 1 (thời kỳ mùa khô); xuất hiện nhiều trận mưa cục bộ với cường độ lớn; đặc biệt đã xảy ra mưa diện rộng với lượng cực lớn vào đầu tháng 8 gây lũ, lụt và sạt lở (lượng mưa đo được ở một số khu vực như: huyện Cư M'gar 236mm; huyện Ea Hlêo 224mm; huyện Krông Búk 249mm; huyện Ea Súp 189mm).

- Tình hình thiên tai: Theo báo cáo của Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh, tổng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng thiên tai là 8.416 ha cây trồng bị ảnh hưởng (trong đó 7.295 ha lúa, 896 ha ngô và hoa màu các loại, 226 ha cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm).

III. Tình hình sản xuất cây lâu năm: Theo Báo cáo ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm, năm 2022 của Cục Thống Kê tỉnh: Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm hiện có 355.295 ha, trong đó diện tích cây công nghiệp là 303.497 ha, cây ăn quả 51.798 ha, cụ thể như sau:

1. Cây Công nghiệp: Tổng diện tích cây công nghiệp là 303.497 ha, chiếm 85,42 % trong tổng diện tích cây lâu năm của toàn tỉnh, trong đó diện tích một số cây công nghiệp chính như:

- Cà phê 212.650 ha/ 204.000 ha kế hoạch, đạt 104,24 %, giảm 716 ha so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 27 tạ/ha, sản lượng ước đạt 540.938 tấn, tăng 14.325 tấn so với năm 2021.

- Hồ tiêu 30.948 ha/ 34.000 ha kế hoạch, đạt 91,13 %, giảm 1.856 ha so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 30 tạ/ha, sản lượng ước đạt 79.640 tấn, giảm 2.296 tấn so với năm 2021.

- Cao su 29.125 ha/ 35.000 ha kế hoạch, đạt 83,21 %, giảm 5.208 ha so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 15 tạ/ha, sản lượng ước đạt 32.375 tấn, giảm 5.859 tấn so với năm 2021.

- Điều 27.769 ha /26.600 ha kế hoạch, đạt 104,39 %, tăng 167 ha so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 13 tạ/ha, sản lượng ước đạt 33.150 tấn, tăng 1.781 tấn so với năm 2021.

- Ca cao 891 ha, giảm 250 ha so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 16 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1.590 tấn, tăng 62 tấn so với năm 2021... (Phụ lục 5)

2. Cây ăn quả: Diện tích ước thực hiện 51.798 ha, chiếm 14,58 % tổng diện tích cây lâu năm của toàn tỉnh, cây ăn quả của tỉnh rất đa dạng và phần lớn được trồng xen trong các vườn cây lâu năm, trong đó tập trung một số cây ăn quả như:

- Sầu riêng 22.458 ha, tăng 7.550 ha so với năm 2021, trong đó diện tích trồng mới 7.505 ha, diện tích cho sản phẩm 9.619 ha, năng suất 198 tạ/ ha, sản lượng khoảng 190.092 tấn, tăng 52.448 tấn so với năm 2021.

- Bơ 7.155 ha, giảm 2.291 ha so với cùng kỳ, trong đó diện tích trồng mới 428 ha, diện tích cho sản phẩm 5.531 ha, năng suất 159 tạ/ ha, sản lượng khoảng 87.900 tấn, giảm 26.267 tấn so với năm 2021.

- Nhãn, vải, chôm chôm 5.592 ha, tăng 860 ha so với cùng kỳ (nhãn 2.610 ha, tăng 500 ha, sản lượng 12.969 tấn, tăng 3.762 tấn so với năm 2021; vải 2.569 ha, tăng 399 ha so với cùng kỳ, sản lượng 13.674 tấn, tăng 3.324 tấn so với năm 2021; chôm chôm 412 ha, giảm 130 ha so với cùng kỳ, sản lượng 2.317 tấn, giảm 249 tấn so với năm 2021)

- Cây có múi thuộc họ cam, quýt 2.098 ha, giảm 164 ha so với cùng kỳ (cam 740 ha, giảm 61 ha so với cùng kỳ, sản lượng 5.163 tấn, giảm 548 tấn so với năm 2021; quýt 717 ha, giảm 102 ha so với cùng kỳ, sản lượng 4.378 tấn, giảm 772 tấn so với năm 2021, bưởi 359 ha, sản lượng 1.746 tấn; chanh 271 ha, sản lượng 1.649 tấn)

- Mắc ca 4.545 ha, tăng 1.826 ha so với cùng kỳ; sản lượng 1.840 tấn, tăng 450 tấn so với năm 2021.

- Chanh dây 2.131 ha, tăng 1.152 ha so với cùng kỳ; sản lượng 21.150 tấn, tăng 7.077 tấn so với năm 2021.

- Chuối 1.705 ha, sản lượng 44.042 tấn; Mít 2.401 ha, sản lượng 35.907 tấn; Xoài 1.058 ha, sản lượng 8.783 tấn; Dứa 1.141 ha, sản lượng 9.544 tấn; Thanh long 449 ha, sản lượng 5.442 tấn.... (Phụ lục 6).

3. Sản xuất có chứng nhận, cấp mã số vùng trồng cây ăn quả

Phối hợp với cục Bảo vệ thực vật đã cấp 58 mã số vùng trồng cho các loại cây trồng với tổng diện tích là 2.854,9 ha, cụ thể: 09 mã số vùng trồng cho cây vải, với diện tích 110,7 ha tại Krông Năng; 06 mã vùng trồng chuối, với diện tích 440 ha tại Buôn Hồ, EaH'leo, Krông Păk, MĐrắk; 05 mã vùng trồng xoài với diện tích 110 ha tại EaHleo; Cây ổi 03 mã, diện tích 150 ha, tại CưMgar; 35 mã vùng trồng sầu riêng với diện tích 2.042 ha, vùng trồng chôm chôm Trung Quốc phê duyệt 03 vùng, diện tích 83,8 ha; Tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ 35 vùng với diện tích 1.400 ha (Tổng diện tích vùng trồng đã được cấp, chờ phê duyệt và tiếp nhận, hướng dẫn là 3.528 ha); chứng nhận VietGAP khoảng 970,6 ha.

4. Tình hình tái canh cà phê

- Kế hoạch tái canh cà phê: Để triển khai Chương trình tái canh cà phê, UBND tỉnh đã có Quyết định số 3262/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 về việc ban hành Kế hoạch tái canh cà phê giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Kết quả thực hiện tái canh cà phê, tổng diện tích cà phê tái canh là 2.950,25 ha/4.757,8 ha kế hoạch, đạt 62,01%.

IV. Đánh giá thuận lợi, khó khăn và giải pháp triển khai sản xuất

1. Thuận lợi

- Sản xuất nông nghiệp năm 2022 tiếp tục phát triển ổn định và hiệu quả; Nông lâm nghiệp, thủy sản vẫn chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế của tỉnh; gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2021-2022 và vụ Mùa năm 2022 vượt kế hoạch đề ra.

- Được sự quan tâm chỉ đạo, điều hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3726/QĐ-UBND, ngày 28/12/2021 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022, Sở Nông nghiệp và PTNT đã có Công văn số 1217/SNN-TTBVTV ngày 29/4/2022 về việc triển khai kế hoạch sản xuất và hướng dẫn khung lịch thời vụ, cơ cấu giống cây trồng vụ Hè thu năm 2022, nhằm chỉ đạo và hướng dẫn cho các huyện, thị xã, thành phố tập trung gieo trồng kịp thời vụ đảm bảo kế hoạch sản xuất; Công văn số 2620/SNN-TTBVTV ngày 17/8/2022 về việc triển khai kế hoạch sản xuất vụ Thu đông năm 2022.

- Trước tình hình khí tượng thủy văn diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động đánh giá khả năng tưới của các hồ, đập để khuyến cáo người dân thực hiện sản xuất theo kế hoạch, không gieo trồng những diện tích mà nguồn nước không đảm bảo để tránh thiệt hại do thiên tai gây ra; tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn nước (kể cả nguồn nước ngầm), khai thác nguồn nước hiệu quả, điều tiết và sử dụng nước tiết kiệm; hướng dẫn và khuyến cáo nông dân thực hiện chuyển đổi mùa vụ, cơ cấu cây trồng phù hợp tại những nơi có khả năng thiếu nước nhằm đảm bảo sản xuất có kết quả tốt nhất.

- Nhân dân tích cực tham gia sản xuất, đã chủ động thực hiện theo kế hoạch chỉ đạo sản xuất, bố trí các loại cây trồng phù hợp và bố trí cây trồng rải vụ thuận lợi cho tiêu thụ sản phẩm.

- Công tác dự tính dự báo sâu bệnh được duy trì thường xuyên, liên tục, cảnh báo kịp thời tình hình sâu bệnh trên đồng ruộng, giúp nông dân chủ động phòng trừ có hiệu quả, hạn chế thấp nhất mức độ thiệt hại do sâu bệnh gây ra.

2. Khó khăn

- Sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Giá đầu vào sản xuất liên tục tăng cao, trong khi giá bán sản phẩm lại thấp; hạn hán, lũ lụt, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi, đặc biệt là hưởng của dịch bệnh COVID-19 làm cho giá cả một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh tiếp tục giảm thấp, công tác vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm hết sức khó khăn đã gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân, kéo theo việc buôn bán, kinh doanh vật tư nông nghiệp của các doanh nghiệp bị giảm sút; kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển một nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa đồng bộ, thiếu kinh phí thực hiện, chưa tập trung đi vào bảo quản, chế biến sau thu hoạch, giá trị gia tăng thấp; Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn manh mún, sản phẩm nông nghiệp còn phân tán, nhỏ lẻ, chưa hình thành được các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, sản phẩm chủ lực mang thương hiệu đặc trưng của địa phương còn hạn chế về số lượng và chất lượng, khả năng cạnh tranh thấp.

- Việc ứng phó của người dân khi có thiên tai xảy ra còn có nhiều lúng túng bên cạnh đó, trang thiết bị phục vụ công tác ứng phó khi có thiên tai xảy ra còn thiếu dẫn đến thiệt hại lớn về người và tài sản.

- Các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất nông nghiệp chưa nhiều, liên kết sản xuất với nông dân chưa bền vững, tiềm ẩn nhiều rủi ro trong sản xuất nông nghiệp.

Phần II

TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ĐÔNG XUÂN 2022 - 2023

I. Một số nhiệm vụ trọng tâm

1. Theo dõi chặt chẽ tình hình khí tượng thủy văn, diễn biến nguồn nước để chủ động bảo vệ sản xuất, hạn chế thiệt hại xảy ra. Xây dựng kế hoạch phòng chống hạn kịp thời ứng phó khi có hạn thiếu nước tưới xảy ra vào mùa khô.

2. Tiếp tục thực hiện giải pháp chỉ đạo gieo sạ tập trung, đồng loạt theo khung lịch khuyến cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tăng cường dự tính, dự báo và phòng trừ sâu bệnh kịp thời các đối tượng dịch hại như: chuột, rầy nâu bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá trên lúa; sâu keo mùa thu trên bắp; sâu bệnh hại trên cây công nghiệp như điều, hồ tiêu, cà phê, cao su.

4. Đẩy mạnh thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa sang cây trồng khác hiệu quả kinh tế cao và bền vững.

5. Tăng cường công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

6. Giám sát tốt vật tư đầu vào như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

II. Triển khai Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2022 - 2023

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân 2022 - 2023, với tổng diện tích cây hàng năm là 57.560 ha, trong đó: Lúa nước 40.000 ha, sản lượng 292.000 tấn; ngô 3.160

ha, sản lượng 19.700 tấn; khoai lang 2.420 ha; sắn 1.800 ha; đậu các loại 1.180 ha; rau xanh 4.100 ha; mía 1.000 ha; thuốc lá 800 ha, cây hàng năm khác 3.100 ha (*Phụ lục 7*).

III. Các giải pháp thực hiện đối với một số cây trồng chủ yếu: Để sản xuất Đông xuân 2022-2023 đạt thắng lợi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Công văn số 4041/SNN-TTBVTV ngày 28/11/2022 về việc hướng dẫn khung lịch thời vụ và cơ cấu giống cây trồng vụ Đông xuân 2022-2023 và Công văn số 4178/SNN-TTBVTV ngày 08/12/2022 về việc triển khai Kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023, đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục thực hiện những nội dung sau:

1. Đối với sản xuất lúa

1.1. Thời vụ gieo trồng: Các địa phương cần đánh giá mùa vụ sản xuất và cân đối nguồn nước tưới, khả năng khai thác các nguồn nước tưới bổ sung để có các giải pháp tập trung chỉ đạo:

- Tiếp tục triển khai và theo dõi tiến độ gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 tại địa phương, chỉ gieo trồng lúa nước ở những chân đất có đủ điều kiện về công trình thủy lợi, tuyệt đối không gieo trồng diện tích ngoài kế hoạch, những diện tích không có nguồn nước đảm bảo, sử dụng các giống lúa có thời gian sinh trưởng thích hợp, ưu tiên sử dụng các giống lúa trung và ngắn ngày.

- Những vùng không đủ nguồn nước tưới, những vùng thường bị mất trắng trong các vụ trước nên chuyển sang gieo trồng cây trồng ngắn ngày khác như khoai lang, rau màu,... Đồng thời cũng cần lưu ý vấn đề ngập lụt trong vụ Đông xuân nhất là các huyện phía đông của tỉnh.

- Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt coi trọng công tác giống, sử dụng các giống lúa thuần chất lượng cao, gắn với đầu tư thâm canh nhằm tăng năng suất, phát huy tiềm năng năng suất, chất lượng của các giống lúa.

1.2. Quản lý tốt nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

- Nạo vét các kênh mương, bờ vùng, bờ thửa; gia cố các bờ đập, tiến hành kiểm tra và sửa chữa, tu bổ các công trình thủy lợi.

- Tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn nước, vận hành hợp lý các công trình, điều tiết nước theo từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu cây trồng.

- Bố trí diện tích sản xuất không vượt quá năng lực phục vụ của công trình thủy lợi, chuyển đổi mùa vụ và cây trồng tại những nơi có khả năng thiếu nước.

- Xây dựng, bổ sung, cập nhật phương án phòng chống hạn, phòng chống lũ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó cần lưu ý việc bố trí kinh phí và dự phòng giống cho sản xuất khi có thiên tai.

- Thường xuyên theo dõi tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh việc cấp thoát nước cho phù hợp với sản xuất.

1.3. Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả

- Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Rà soát diện tích từng đối tượng cây trồng theo tiểu vùng sinh thái.

- Vùng khả năng bị hạn hán, thiếu nước tưới cần chuyển đổi cây trồng cạn như ngô, lạc, mè, rau đậu các loại, sắn, khoai lang,... hoặc chuyển dịch mùa vụ gieo trồng để tránh thiệt hại do khô hạn.

- Vùng có tưới khi chuyển đổi màu, tập trung đầu tư thâm canh những cây trồng hiệu quả cao: ngô lai, lạc, đậu tương, rau đậu các loại.

- Trên đất lúa chuyển đổi cần quy hoạch bố trí gieo trồng tập trung cùng nhóm cây trồng như vùng ngô lai, vùng đậu đỗ để dễ điều tiết nguồn nước.

1.4. Kỹ thuật canh tác: Biện pháp canh tác cây rau màu tùy thuộc vào điều kiện đất đai, mùa vụ, hệ thống tưới tiêu, đối tượng cây trồng để xác định biện pháp kỹ thuật thâm canh hợp lý mới có hiệu quả cao.

- Trên đất chuyên màu, cần chú trọng biện pháp luân canh mùa vụ, thiết kế hệ thống tưới hợp lý và bón phân cân đối.

- Trên đất chuyển đổi trồng lúa sang trồng màu: cần chú trọng hệ thống tưới, tiêu nội đồng, tuyệt đối không để úng cục bộ; lên băng liếp thông thoáng, liên vùng không có hiện tượng lúa màu đan xen, tùy theo thành phần cơ giới đất và độ màu mỡ của đất để bón cân đối NPK, không để thừa đạm gia tăng sâu bệnh và năng suất thấp.

2. Đối với cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày

2.1. Cơ cấu cây trồng hợp lý, có lợi thế cạnh tranh từng vùng sinh thái

Tùy theo điều kiện đất đai, điều kiện nước tưới, tình hình thị trường và tập quán canh tác để bố trí cây trồng hợp lý; vụ Đông xuân cần tập trung sản xuất cây rau màu ngắn ngày tận dụng nguồn nước tưới đầu vụ.

2.2. Sử dụng giống phù hợp với thị trường, có tính chống chịu và đầu tư thâm canh hợp lý có năng suất, hiệu quả cao

Trên cơ sở điều kiện đất đai của mỗi địa phương, định hướng tiêu thụ theo nhu cầu thị trường, chọn giống phù hợp và hướng dẫn qui trình thâm canh để tăng năng suất, sản phẩm đạt chất lượng cao để tiêu thụ với giá bán cao, lợi nhuận tốt.

3. Đối với cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả

3.1. Tăng cường công tác chỉ đạo sản xuất

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát thực hiện đúng định hướng, xác định cụ thể diện tích từng loại cây thông qua việc quản lý vùng trồng gắn với việc xây dựng hệ thống thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tiếp tục rà soát tình hình sản xuất các đối tượng cây công nghiệp, cây ăn quả trên địa bàn. Xác định các đối tượng cây ăn quả chủ lực, có lợi thế phát triển phù hợp với đất đai, điều kiện sinh thái. Trên cơ sở rà soát, đưa ra các chính sách, giải pháp phát triển bền vững, đặc biệt không phát triển các đối tượng cây trồng ngoài vùng quy hoạch đã được phê duyệt, không trồng tái canh hồ tiêu đối với diện tích già cỗi, đất đai không phù hợp hoặc đã bị nhiễm nặng sâu bệnh; chuyển đổi diện tích này sang trồng cây khác có giá trị kinh tế cao như cây ăn quả.

- Rà soát, đánh giá tổng kết các mô hình trồng xen cây ăn quả như bơ, sầu riêng, chanh leo, trong cây công nghiệp hồ tiêu, cà phê, điều, mô hình trồng xen tiêu trong cà phê, để quy hoạch vùng sản xuất phù hợp, đề xuất các giải pháp phát triển bền vững.

- Các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác dự tính, dự báo sâu bệnh hại trên các đối tượng cây công nghiệp, cây ăn quả như điều, hồ tiêu, cà phê, cao su, sầu riêng,.. khi mùa mưa tới; thông tin dự tính dự báo, dự tính cần được cập nhật thường xuyên và có hướng dẫn kịp thời tới người sản xuất.

- Hỗ trợ, đẩy mạnh truy xuất nguồn gốc, đánh giá cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trên địa bàn.

- Đẩy mạnh liên kết tiêu thụ với các hệ thống siêu thị trong nội tỉnh và ngoại tỉnh, bán các sản phẩm trên sàn thương mại điện tử.

- Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng giống, vật tư đầu vào cho sản xuất.

3.2. Tăng cường đầu tư, chăm sóc

- Tăng cường đầu tư chăm sóc bón phân hữu cơ, bón phân vô cơ tuân thủ nguyên tắc 4 đúng, phát hiện và phòng trừ sâu bệnh kịp thời, tạo điều kiện cho cây sinh trưởng phát triển tốt, tăng khả năng đậu quả và nâng cao năng suất các đối tượng cây công nghiệp, cây ăn quả.

- Tăng cường đầu tư, áp dụng các kỹ thuật canh tác tiến bộ vào sản xuất, tưới nước tiết kiệm (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa...), sử dụng giống mới có khả năng kháng sâu bệnh, thích nghi với sự biến đổi của khí hậu.

3.3. Liên kết sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm

- Các địa phương cần vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách, đầu tư nguồn lực, tăng cường đẩy mạnh liên kết sản xuất, sản xuất theo chuỗi gắn với nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua hình thức liên kết như tổ hợp tác, Hợp tác xã, cánh đồng mẫu lớn, đặc biệt liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng đầu vào cho sản xuất.

- Tăng cường sản xuất có chứng nhận VietGAP, UTZ, 4C, Rainforest, trên các đối tượng cây công nghiệp, cây ăn quả.

3.4. Tái canh cà phê: Tiếp tục thực hiện Kế hoạch tái canh cà phê đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 3262/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 về việc ban hành Kế hoạch tái canh cà phê giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Vận dụng cơ chế chính sách hiện có để đẩy mạnh tái canh cà phê. Tăng cường công tác công nhận cây đầu dòng, vườn đầu dòng gắn với quản lý tốt chất lượng cây giống phục vụ cho tái canh.

- Tích cực tuyên truyền để người dân thấy được lợi ích khi tham gia chương trình tái canh cà phê, trên cơ sở đó người dân tích cực tham gia và chương trình tái canh được triển khai sâu rộng, mang lại hiệu quả cho sản xuất.

3.5. Tiếp tục chỉ đạo liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Các huyện, thị xã, thành phố cần vận dụng chính sách và khuyến khích các doanh nghiệp liên kết với các HTX, hộ nông dân xây dựng các vùng nguyên liệu ổn định bền vững thông qua xây dựng mô hình cánh đồng lớn.

Đối với các sản phẩm truyền thống, nhu cầu nội địa cao dễ tiêu thụ như ngô, lạc, vùng cần qui hoạch tạo vùng nguyên liệu lớn, địa phương có chính sách hỗ trợ để ứng dụng các TBKT về giống, thiết bị máy móc phục vụ các khâu trọng tâm như làm đất, thu hoạch...có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp liên kết với nông dân thu mua sản phẩm, xây dựng vùng nguyên liệu.

Đối với những sản phẩm rau đậu các loại, chỉ đạo sản xuất theo hướng an toàn chất lượng, xây dựng các vùng rau trọng điểm đạt tiêu chuẩn VietGAP.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

- Tiếp tục theo dõi, tổng báo cáo tiến độ gieo trồng vụ Đông xuân 2022 -2023 trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân 2022 – 2023.

- Phối hợp với phòng Kinh tế, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên bám sát cơ sở để nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất để kịp thời tham mưu cho Sở báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Cục Trồng trọt,...

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn thực hiện nội dung sau:

- Theo dõi tình hình thời tiết, đánh giá nguồn nước trên địa bàn, theo dõi, báo cáo tiến độ sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023; đồng thời chủ động bố trí ngân sách địa phương cho phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

- Rà soát nguồn lực cung ứng hạt giống, phân bón, thuốc BVTV đảm bảo chất lượng... đáp ứng nhu cầu nông dân và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các trường hợp buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng.

- Kiểm tra các công trình thủy lợi, mực nước các hồ đập, khả năng tưới, tu sửa hệ thống kênh mương, bờ vùng, bờ thửa đảm bảo nước tưới cho sản xuất và kịp thời ứng phó khi mưa lũ lớn.

- Tăng cường quản lý chất lượng giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, nhất là quản lý giống lúa siêu nguyên chủng và nguyên chủng.

Trên đây là nội dung Báo cáo kết quả sản xuất Đông xuân 2021-2022, sơ kết vụ Mùa 2022 và triển khai kế hoạch sản xuất Đông xuân 2022 - 2023, kính gửi UBND tỉnh xem xét chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng Kinh tế TX, TP;
- Phòng NNPTNT các huyện;
- Chi cục TTBVTV;
- Lưu: VT; TrTr (Lan 6b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Xuân Dũng

Phụ lục 01: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM VỤ ĐÔNG XUÂN 2021-2022

ĐVT: DT: ha; NS: tạ/ha; SL: tấn

STT	Cây trồng	Thực hiện vụ ĐX 2020 - 2021			Kế hoạch vụ ĐX 2021-2022			Thực hiện vụ ĐX 2021 - 2022		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Lương thực có hạt		47.957		350.499	41.860		297.488	49.616		365.398
1	Lúa nước	44.684	73,94	330.380	39.000	72,0	280.812	45.780	74,71	342.035
2	Ngô	3.273	61,47	20.119	2.860	58,31	16.676	3.836	60,90	23.363
3	Khoai lang	2.334	247,08	60.129	2.050	170,28	34.907	2.946	238,72	70.319
6	Sắn	2.062	206,81	42.637	2.300	201,56	46.359	1.908	230,33	43.957
4	Rau các loại	4.791	202,35	96.954	3.760	198,71	74.715	5.167	202,68	104.718
5	Đậu các loại	1.072	9,35	844	1.150	14,00	1.610	1.416	9,05	1.281
7	Thuốc lá	697	25,50	1.777	680	25,00	1.700	887	25,04	2.220
8	Mía	1.289	671,75	86.596	1.000	687,00	68.700	1.216	711,96	86.588
9	Đậu nành	45	14,29	65				46	14,29	66
10	Đậu lạc	148	13,19	159				148	13,56	201
11	Cỏ	2.009	249,05	50.044				2.725	231,03	62.957
12	Cây trồng khác	1.152			2.340			1.201		
Tổng cộng		63.556			55.140			67.276		

Ghi chú: Theo báo cáo số 240/CTK-TKKT ngày 15/8/2022 của Cục Thống kê tỉnh Báo cáo chính thức diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Đông xuân năm 2022.

Phụ lục 2: KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY TRỒNG VỤ HÈ THU NĂM 2022

ĐVT: DT: ha; NS: tạ/ha; SL: tấn

STT	Cây trồng	Thực hiện vụ Hè thu 2021			Kế hoạch vụ Hè thu 2022			Thực hiện vụ Hè thu 2022		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
	Lương thực có hạt	117.080		729.431	112.370		738.672	117.304		735.369
1	Lúa nước	66.998	63,56	425.834	60.000	69,0	413.978	68.069	63,91	435.000
2	Ngô	50.082	61,98	303.597	52.370	62,0	324.694	49.235	61,01	300.369
3	Khoai lang	2.720	167,54	44.571	2.310	170,28	39.335	2.575	164,31	42.306
4	Sắn	40.173	246,50	990.264	40.500	201,56	816.318	39.860	246,82	983.816
4	Rau các loại	4.710	191,50	90.201	4.820	180,00	86.760	5.069	190,60	96.604
5	Đậu các loại	14.157	10,28	13.790	16.900	14,00	23.660	14.412	11,50	16.571
7	Mía	10.969	704,71	772.968	14.000	687,00	961.800	11.517	706,53	813.730
8	Đậu nành	891	15,50	1.380	1.500	13,79	2.069	726	15,56	1.130
9	Đậu lạc	2.637	17,16	4.525	2.500	14,00	3.500	2.595	19,02	4.935
10	Mè	2.605	7,94	2.067				1.827	7,90	1.444
11	Cỏ	3.246	146,15	47.437				3.333	146,16	49.712
12	Cây gia vị hàng năm	849	126,04	10.701				1.067	118,45	12.639
13	Cây dược liệu, hương liệu	1.982	136,51	27.057				2.033	136,33	27.716
14	Cây trồng khác	1.283		-	9.000			1.833		-
Tổng cộng		203.302		-	203.900			204.151		

Ghi chú: Theo Báo cáo số 333/CTK-TKKT ngày 15/11/2022 của Cục Thống kê Báo cáo chính thức diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Hè thu 2022

Phụ lục 3: SƠ BỘ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY TRỒNG VỤ MÙA 2022

ĐVT: DT: ha; NS: tạ/ha; SL: tấn

ST T	Cây trồng	Thực hiện vụ Mùa năm 2021			Kế hoạch vụ Mùa năm 2022			Sơ bộ Thực hiện vụ Mùa năm 2022		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Lương thực có hạt		144.630		903.089	142.140		923.268	144.787		911.846
1	Lúa nước	66.998	63,56	425.834	60.000	69,0	414.000	68.069	63,91	435.000
2	Ngô	77.632	62,36	477.255	82.140	62,0	509.268	76.718	62,16	476.846
3	Khoai lang	4.649	173,93	79.658	3.950	170,28	67.261	4.413	174,07	76.809
4	Sắn	42.908	244,00	1.046.940	40.500	201,56	816.318	42.133	245,18	1.032.995
4	Rau các loại	8.422	188,66	158.897	8.660	180,00	155.880	9.228	188,46	173.915
5	Đậu các loại	21.791	10,66	22.447	24.450	14,00	34.230	21.500	11,46	24.637
7	Mía	10.976	704,49	773.215	14.000	687,00	961.800	11.530	706,16	814.170
8	Đậu nành	1.625	16,23	2.637	3.200	13,79	4.413	1.359	16,35	2.222
9	Đậu lạc	5.753	16,17	9.301	6.500	14,00	9.100	5.190	17,26	8.958
10	Mè	2.929	8,02	2.348				2.179	8,03	1.749
11	Cỏ	5.906	163,65	96.643	5.700			6.289	165,02	103.771
12	Cây gia vị hàng năm	1.215						1.740	118,48	20.616
13	Cây dược liệu, hương liệu	3.153			3.000			3.423	137,20	46.965
14	Cây trồng khác	1.952		-	5.300			2.618		-
Tổng cộng		255.909		-	257.400			256.389		

Ghi chú: Theo Báo cáo số 334/CTK-TKKT ngày 15/11/2022 của Cục Thống kê Báo cáo Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Mùa năm 2022

Phụ lục 4: SƠ BỘ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY TRỒNG NĂM 2022

ĐVT: DT: ha; NS: tạ/ha; SL: tấn

STT	Cây trồng	Thực hiện năm 2021			Kế hoạch năm 2022			Sơ bộ thực hiện năm 2022		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Lương thực có hạt		192.587		1.253.588	184.000		1.211.750	194.404		1.277.244
1	Lúa nước	111.682	67,71	756.214	99.000	70,2	684.790	113.850	68,25	777.035
2	Ngô	80.905	62,33	497.374	85.000	62,0	526.960	80.554	62,10	500.209
3	Khoai lang	7.074	199,31	139.788	6.000	170,28	102.170	7.358	199,95	147.128
4	Sắn	44.969	242,29	1.089.576	42.800	201,6	862.684	44.041	244,53	1.076.952
4	Rau các loại	13.214	193,62	255.851	12.420	189,7	235.623	14.395	193,80	278.966
5	Đậu các loại	22.863	10,60	23.450	25.600	14,00	35.852	22.916	11,31	25.981
7	Mía	12.265	701,05	859.810	15.000	687,0	1.030.506	12.760	706,50	901.508
8	Đậu nành	1.670	16,18	2.701	3.200	13,8	4.414	1.405	16,28	2.288
9	Đậu lạc	5.901	16,09	9.497	6.500	14,0	9.103	5.338	17,16	9.159
10	Mè	2.930	8,02	2.349				2.184	8,03	1.753
11	Cỏ	7.915	185,33	146.687	5.700			8.531	187,10	159.620
12	Cây gia vị hàng năm	1.399	118,72	16.609				2.133	114,25	24.370
13	Cây hương liệu, dược liệu	3.359	137,12	46.058	3000			3.664	138,23	50.647
14	Cây trồng khác	3.319		-	8.320			4.532		-
Tổng cộng		319.465		-	312.540			323.661		

Ghi chú: Ghi chú: Theo Báo cáo số 335CTK-TKKT ngày 15/11/2022 của Cục Thống kê Báo cáo Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm, năm 2022

Phụ lục 5: ƯỚC DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM NĂM 2022

ĐVT: DT: ha; NS: tạ/ha; SL: tấn

STT	Cây trồng	Thực hiện năm 2021					Sơ bộ thực hiện năm 2022					Thực hiện 2022/Thực hiện 2021	
		Tổng DT	Trồng mới	DT cho thu hoạch	NS	SL	Tổng DT	Trồng mới	DT Cho thu hoạch	NS	SL	DT	SL
1	Cà phê	213.366	4.178	199.904	26,34	526.613	212.650	5.385	199.384	27,00	540.938	-716	14.325
2	Tiêu	32.840	977	27.966	29,30	81.936	30.984	1.031	26.924	30,00	79.640	-1.856	-2.296
3	Cao su	34.333	777	25.863	14,78	38.234	29.125	607	21.922	15,00	32.375	-5.208	-5.859
4	Điều	27.602	1.624	23.851	13,15	31.369	27.769	965	24.761	13,00	33.150	167	1.781
5	Ca cao	1.140	47	996	15,34	1.528	890	43	800	16,00	1.590	-250	62
6	Chè	94	2	91	126,32	1.151	81	2	78	127,00	990	-13	-161
9	Cây khác	1.589					1.998					409	0,0
Tổng cộng		310.964					303.497					-7.467	

Ghi chú: Theo báo số 340/CTK-KTKT Báo cáo ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm năm 2022 của Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk

Phụ lục 6: ƯỚC DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY ĂN QUẢ NĂM 2022

DVT: DT: ha; NS: tạ/ha; SL: tấn

STT	Cây trồng	Thực hiện năm 2021					Ước thực hiện năm 2022					Thực hiện 2022/Thực hiện 2021	
		Tổng DT	DT Trồng mới	DT Cho thu hoạch	NS	SL	Tổng DT	DT Trồng mới	DT Cho thu hoạch	NS	SL	DT	SL
1	Chuối	1.992	225	1.645	297,96	49.077	1.705	151	1.482	297	44.042	- 287	- 5.035
2	Thanh Long	379	26	270	187,14	5.053	449	44	299	182	5.442	70	389
3	Xoài	1.013	77	850	98,90	8.419	1.058	74	873	101	8.783	45	364
4	Nhãn	2.110	635	963	95,59	9.207	2.610	461	1.340	97	12.969	500	3.762
5	Vải	2.170	616	1.018	101,68	10.350	2.569	490	1.358	101	13.674	399	3.324
6	Chôm chôm	542	32	251	102,28	2.566	412	27	226	102	2.317	- 130	- 249
7	Sầu riêng	14.908	3.143	7.043	195,49	137.644	22.458	7.505	9.619	198	190.092	7.550	52.448
8	Bơ	9.446	674	7.227	157,96	114.167	7.155	428	5.531	159	87.900	- 2.291	- 26.267
9	Chanh leo	979	171	884	159,11	14.073	2.131	765	1.324	160	21.150	1.152	7.077
10	Mít	2.558	319	1.593	229,77	36.611	2.401	319	1.557	231	35.907	- 157	- 704
11	Cam	801	71	555	102,83	5.711	740	67	514	100	5.163	- 61	- 548
12	Quýt	819	58	599	86,00	5.150	717	52	523	84	4.378	- 102	- 772
13	Bưởi	351	54	203	77,06	1.568	359	46	228	77	1.746	8	178
14	Dứa	994	202	766	131,14	10.050	1.141	372	727	313	9.544	147	- 506
15	Hồng xiêm	32	4	23	107,90	243	36	4	27	102	279	4	36
16	Na	286	51	143	107,29	1.530	311	42	174	101	1.754	25	224
17	Mắc ca	2.706	982	1.117	12,44	1.390	4.532	1.787	1.502	12	1.840	1.826	450
18	Cây AQ khác	870					1.014					144	-
	Tổng cộng	42.956					51.798					8.842	-

Phụ lục 7: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN 2022 - 2023

ST T	Huyện thị xã thành phố	Tổng sản lượng lương thực (tấn)	Tổng diện tích gieo trồng (ha)	Lúa nước			Ngô			Khoai lang (ha)	Rau các loại (ha)	Đậu các loại (ha)	Thuốc lá (ha)	Sắn (ha)	Mía (ha)	Cây khác (ha)
				Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)							
1	TP. BMT	9.078	1.970	1.100	73,64	8.100	150	65,20	978	30	480	10				200
2	TX. Buôn Hồ	3.600	850	500	72,00	3.600				100	70	30				150
3	Ea Hleo	1.500	400	200	75,00	1.500				50	100					50
4	Ea Sup	43.292	7.080	5.700	75,44	43.000	50	58,40	292	80	250	50	550			400
5	Buôn Đôn	7.323	1.760	1.000	72,00	7.200	20	61,50	123	40	500					200
6	Cư Mgar	7.960	1.640	1.100	71,82	7.900	10	60,30	60	200	130					200
7	Krông Buk	600	170	80	75,00	600					60	10				20
8	Krông Năng	8.306	1.980	1.000	71,00	7.100	200	60,30	1.206	150	230	100				300
9	Ea Kar	48.030	8.930	6.200	72,58	45.000	500	60,60	3.030	300	580	550				800
10	Ma Đrăk	16.424	4.740	1.800	72,22	13.000	550	62,25	3.424	40	100	100		1.000	1.000	150
11	Krông Bông	30.738	5.740	3.700	72,97	27.000	600	62,30	3.738	50	190		250	800		150
12	Krông Pắc	46.702	7.330	6.000	72,50	43.500	500	64,03	3.202		450	100				280
13	Krông Ana	38.910	6.210	5.220	72,80	38.000	150	60,67	910	380	300	60				100
14	Lăk	39.038	6.900	5.000	73,00	36.500	400	63,44	2.538	1.000	400	50				50
15	Cư Kuin	10.200	1.860	1.400	71,44	10.000	30	65,30	200		260	120				50
Tổng cộng		311.700	57.560	40.000	73,00	292.000	3.160	62,34	19.700	2.420	4.100	1.180	800	1.800	1.000	3.100